

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về “Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 01/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 121/TTr-STNMT ngày 08/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các biểu trong Phụ lục kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ

1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Giang. (*Hồ sơ sản phẩm quy hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố Bắc Giang*).

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất của thành phố đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Bắc Giang theo quy định.

2. UBND thành phố Bắc Giang:

2.1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Giang;

2.2 Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của thành phố toàn bộ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch đã được phê duyệt trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật;

2.3. Thực hiện quản lý đất đai, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

2.4. Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

2.5. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang và các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Thành ủy, HĐND TPBG;
- VP UBND tỉnh;
 - + LĐVP, TKCT;
 - + TH, KTN, KTTH, NC, BTCĐ, VX;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TNSN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	3.161,17	47,50	891,31		891,31	13,39
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.097,29	66,35	505,64		505,64	56,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.787,12</i>	<i>85,21</i>	<i>505,34</i>		<i>505,34</i>	<i>99,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	222,86	7,05		35,39	35,39	3,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	124,81	3,95	50,77		50,77	5,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	110,75	3,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	90,57	2,87	54,57	21,91	76,49	8,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	514,64	16,28		192,77	192,77	21,63
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,25	0,01		30,25	30,25	3,39
2	Đất phi nông nghiệp	3.463,35	52,04	5.735,60		5.735,60	86,18
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	21,46	0,62	34,29		34,29	0,60
2.2	Đất an ninh	17,89	0,52	22,82	-5,00	17,82	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	85,36	2,46	175,36		175,36	3,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	12,19	0,35	62,70		62,70	1,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	106,57	3,08	360,64		360,64	6,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	254,68	7,35	232,01		232,01	4,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	1.363,59	39,37	2.356,80		2.356,80	41,09
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>855,15</i>	<i>62,71</i>	<i>1.392,84</i>		<i>1.392,84</i>	<i>59,10</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>195,77</i>	<i>14,36</i>	<i>210,23</i>		<i>210,23</i>	<i>8,92</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	23,31	1,71	56,41		56,41	2,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	34,94	2,56	79,65		79,65	3,38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	79,36	5,82	135,77		135,77	5,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	27,19	1,99	201,12		201,12	8,53
-	Đất công trình năng lượng	7,74	0,57	28,07		28,07	1,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,63	0,12	1,63		1,63	0,07
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	8,63	0,63	9,68	0,60	10,28	0,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	27,47	2,01	23,64		23,64	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	7,92	0,58	8,34		8,34	0,35
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	59,37	4,35	87,79	11,07	98,86	4,19
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội				9,03	9,03	0,38
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác				0,32	0,32	0,01
-	Đất công trình công cộng khác	22,57	0,65		43,06	43,06	1,83
-	Đất chợ	12,54	0,92		57,56	57,56	2,44
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	68,88	1,99		207,51	207,51	3,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	606,23	17,50	828,63		828,63	14,45
2.14	Đất ở tại đô thị	583,47	16,85	1.096,73		1.096,73	19,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	45,83	1,32	55,47		55,47	0,97
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9,62	0,28	8,14		8,14	0,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	10,59	0,31		13,89	13,89	0,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	221,38	6,39		220,58	220,58	3,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	55,31	1,60		64,73	64,73	1,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,30	0,01		0,30	0,30	0,01
3	Đất chưa sử dụng	31,00	0,47	28,61		28,61	0,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,54								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	27,28								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,60								
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH									
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	1,00								
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>1,72</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	35,97	0,01		2,24		3,45	0,41	0,90	1,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	trồng cây lâu năm										
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	9,54	4,54		3,00					2,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	27,28			7,28				20,00	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,60	1,60							
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,00			1,00					
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	1,72			1,72					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	35,97	0,07	0,48	2,83	8,19	0,76	6,85	1,30	6,74

**Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
Phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Bắc Giang (tiếp theo)**

(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(20)	(14)	(15)	(12)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,39			1,54			0,30		
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,20			0,20					

